

**CÔNG TY TNHH TM VÀ DV LOGISTICS HOÀNG VIỆT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TM VÀ DV LOGISTICS HOÀNG VIỆT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 3502495947

**3. Ngày thành lập:** 27/03/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tổ 8, Khu phố Tân Ngọc, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Điện thoại: 0945 054 646

Fax:

Email: [hoangvietsafety@gmail.com](mailto:hoangvietsafety@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                        | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                            | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: Lắp đặt thiết bị điện tử, điện lạnh, thiết bị viễn thông, tin học                                                                    | 4329     |
| 3.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>Chi tiết: Hoạt động xây dựng tất cả các kết cấu công trình                                                                                | 4390     |
| 4.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết: Mua bán xe ô tô; Mua bán xe tải, rơ moóc; Mua bán máy san ủi, trải nhựa, rải đường, máy trộn bê tông, máy kéo xích, máy đào đất | 4511     |
| 5.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết: Bảo dưỡng và sửa chữa ô tô                                                                                           | 4520     |
| 6.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết: Mua bán trang thiết bị, phụ tùng ô tô;                                                           | 4530     |
| 7.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>Chi tiết: Mua bán hàng nông sản                                                                        | 4620     |
| 8.  | Bán buôn đồ uống<br>Chi tiết: Bán buôn bia, rượu, nước giải khát các loại;                                                                                                       | 4633     |
| 9.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện, các mặt hàng cơ điện, điện lạnh                                                   | 4649     |
| 10. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                              | 4651     |
| 11. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                               | 4652     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 12. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Mua bán trang thiết bị, vật tư, phụ tùng phục vụ các ngành công nghiệp, phụ tùng động cơ, vật tư, thiết bị phụ tùng tàu thủy; Mua bán thiết bị hàng hải; Mua bán các thiết bị công nghiệp dầu khí; Mua bán trang thiết bị, máy móc, phương tiện xếp dỡ hàng hóa; mua bán giàn giáo di động, thiết bị đốn gỗ, cần cẩu trong xây dựng; | 4659 |
| 13. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan<br>Chi tiết: Mua bán than đá, xăng, dầu, nhớt                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4661 |
| 14. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: Mua bán sắt thép, ống thép, kim loại màu (mua bán kết cấu thép, thép phôi, sắt thép xây dựng, ống thép kim loại, tôn và thép lá, dây kim loại, khung nhôm, khung đồng, và kim loại màu khác);                                                                                                                                                    | 4662 |
| 15. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4663 |
| 16. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Mua bán phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại; mua bán phân bón                                                                                                                                                                                                 | 4669 |
| 17. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 9511 |
| 18. | Sửa chữa thiết bị liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 9512 |
| 19. | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 9521 |
| 20. | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình<br>Chi tiết: Sửa chữa thiết bị điện tử, điện lạnh, thiết bị viễn thông, tin học và các đồ điện gia dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                  | 9522 |
| 21. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 6201 |
| 22. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 6202 |
| 23. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 6209 |
| 24. | Cổng thông tin<br>Chi tiết: Nhập dữ liệu và xử lý dữ liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 6312 |
| 25. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Các dịch vụ thông tin qua điện thoại,...                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 6399 |
| 26. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Tư vấn, môi giới bất động sản                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 6820 |
| 27. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: Khảo sát, tư vấn, thiết kế, giám sát, lắp đặt, bảo dưỡng các công trình viễn thông, công nghệ thông tin và truyền thông ; Tư vấn lắp đặt thiết bị điện, điện lạnh..                                                                                                                                                              | 7110 |
| 28. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7120 |
| 29. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Vẽ đồ họa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7410 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 30. | Cho thuê xe có động cơ<br>Chi tiết: Cho thuê xe cầu, xe nâng, xe xúc, xe tải (xe cơ giới)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7710        |
| 31. | Xay sát và sản xuất bột thô<br>Chi tiết: Chế biến nông sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1061        |
| 32. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2511        |
| 33. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2591        |
| 34. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2592        |
| 35. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2593        |
| 36. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2599        |
| 37. | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện<br>Chi tiết: Sản xuất mô tơ, bộ nạp, máy lưu điện; Sản xuất chất bán dẫn và linh kiện điện tử; Sản xuất bảng điện, bảng điều khiển các loại;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2710        |
| 38. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Vận tải hàng khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4932        |
| 39. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Vận tải hàng hóa thường, vận tải container                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4933        |
| 40. | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương<br>Chi tiết: Vận tải viễn dương bằng tàu chợ; Vận tải viễn dương bằng tàu chuyển; Vận tải ven biển; Vận tải đường sông bằng tàu thủy;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5012        |
| 41. | Vận tải hành khách đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5021        |
| 42. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa<br>Chi tiết: Vận tải xăng dầu; Vận tải chất lỏng; Vận tải hóa chất; Vận tải phôi than bằng tàu, thuyền, xà lan.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5022        |
| 43. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5210        |
| 44. | Bốc xếp hàng hóa<br>Chi tiết: Bốc xếp hàng hóa đường bộ, Bốc xếp hàng hoá cảng biển, Bốc xếp hàng hoá cảng sông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5224        |
| 45. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Cho thuê tàu. Thuyền, xà lan; Dịch vụ cảng, bến cảng, Dịch vụ kiểm đếm hàng hóa; Dịch vụ khai thuế hải quan ; Dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ đại lý vận tải đường biển; Các hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải hàng không, vận tải bộ, vận tải đường thủy nội địa; Môi giới thuê tàu biển, máy bay, phương tiện vận tải bộ; Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay, hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan, hoạt động của các đại lý vận tải hàng hóa, kể cả dịch vụ liên quan tới hậu cần; Hoạt động liên quan khác như lấy mẫu, cân hàng hoá...liên quan đến vận tải | 5229(Chính) |

|     |                                                                                                                                                                                                                            |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 46. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn                                                                                                                                            | 5610 |
| 47. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng<br>Chi tiết: Phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới, liên hoan, sinh nhật                                                                                | 5621 |
| 48. | Dịch vụ ăn uống khác<br>Chi tiết: Dịch vụ cung cấp thức ăn chế biến sẵn, thức ăn nhanh; Cung cấp suất ăn công nghiệp theo hợp đồng; Hoạt động của các căn tin; Hoạt động nhượng quyền kinh doanh ăn uống;                  | 5629 |
| 49. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>Chi tiết: Hoạt động của các quán chế biến và phục vụ khách hàng tại chỗ các loại đồ uống như: cà phê, nước sinh tố, nước mía, nước quả;                                                         | 5630 |
| 50. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết: Cho thuê các thiết bị công nghiệp dầu khí; cho thuê trang thiết bị, máy móc, phương tiện xếp dỡ hàng hóa; cho thuê tàu chở dầu | 7730 |
| 51. | Hoạt động bảo vệ tư nhân<br>Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ bảo vệ, vệ sĩ                                                                                                                                                     | 8010 |
| 52. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                      | 8121 |
| 53. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt<br>Chi tiết: Dịch vụ vệ sinh tàu biển, đánh chặn tàu thủy                                                                                                                | 8129 |
| 54. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan<br>Chi tiết: Trồng và chăm sóc các loại cây xanh, thảm cỏ                                                                                                                            | 8130 |
| 55. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn<br>Chi tiết: sửa chữa tàu bè                                                                                                                                                        | 3311 |
| 56. | Sửa chữa thiết bị điện<br>Chi tiết: Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng đồ điện, mạng điện gia dụng; Lắp đặt mạng thông tin; Sửa chữa hệ thống thông tin liên lạc;                                                                 | 3314 |
| 57. | Sửa chữa thiết bị khác<br>Chi tiết: Sửa chữa và bảo trì hệ thống điện, điện lạnh                                                                                                                                           | 3319 |
| 58. | Thu gom rác thải không độc hại<br>Chi tiết: Dịch vụ thu gom rác, phế liệu, phế phẩm, các loại rác thải công nghiệp, phỉ than;                                                                                              | 3811 |
| 59. | Thu gom rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                   | 3812 |
| 60. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại<br>Chi tiết: xử lý các loại rác thải công nghiệp, phỉ than                                                                                                                        | 3821 |
| 61. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                                                                                                                                                          | 3900 |
| 62. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                          | 4101 |
| 63. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                    | 4102 |
| 64. | Xây dựng công trình đường bộ<br>Chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                     | 4212 |

|     |                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 65. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp; Nạo vét cửa sông, cửa biển, luồng lạch, kênh mương; Nạo vét, khai thông luồng lạch bến cảng | 4299 |
| 66. | Phá dỡ                                                                                                                                                                               | 4311 |
| 67. | Chuẩn bị mặt bằng<br>Chi tiết: Don dẹp, tạo mặt bằng xây dựng                                                                                                                        | 4312 |

**6. Vốn điều lệ:** 9.000.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Ho và tên: ĐÀO MINH CAO

Giới tính: *Nam*

Sinh ngày: 06/04/1994

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 038094010344

Ngày cấp: 03/10/2018

Nơi cấp: *Cục Cảnh Sát ĐKQL Cư Trú Và DQLG Về Dân Cư*

Địa chỉ thường trú: *Thôn Tân, Phường Đông Lĩnh, Thành phố Thanh Hoá, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Thôn Tân, Phường Đông Lĩnh, Thành phố Thanh Hoá, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam*

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Ho và tên: ĐÀO MINH CAO

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 06/04/1994

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 038094010344

Ngày cấp: 03/10/2018

Nơi cấp: *Cục Cảnh Sát ĐKQL Cư Trú Và DQLG Về Dân Cư*

Địa chỉ thường trú: *Thôn Tân, Phường Đông Lĩnh, Thành phố Thanh Hoá, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Thôn Tân, Phường Đông Lĩnh, Thành phố Thanh Hoá, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu